Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 +TT 244/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		1	2
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**82,495,666,543**	**30,570,410,984**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,779,750,962**	**7,017,943,871**
1. Tiền	111	V.01	3,779,750,962	7,017,943,871
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**48,397,314,000**	**11,273,394,175**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50,094,582,000	11,273,394,175
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,697,268,000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20,687,484,056**	**9,205,099,313**
1. Phải thu khách hàng	131		4,992,351,284	6,370,458,105
2. Trả trước cho người bán	132		15,365,876,171	2,472,630,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	329,256,601	362,011,176
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2,011,099,270**	**212,978,221**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,011,099,270	212,978,221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,620,018,255**	**2,860,995,404**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240,675,735	32,212,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,603,362,103	307,832,588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,775,980,417	2,520,950,567
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**44,940,992,566**	**24,569,595,790**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**38,195,550,287**	**13,808,557,741**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,396,412,554	1,035,465,311
- Nguyên giá	*222*		*3,861,447,248*	*1,288,379,626*

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(465,034,694)*	*(252,914,315)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,799,137,733	12,773,092,430
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6,648,352,000**	**10,750,852,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,648,352,000	10,750,852,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**97,090,279**	**10,186,049**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	97,090,279	10,186,049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**127,436,659,109**	**55,140,006,774**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		0		

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006+TT244/2009 của Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III-2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16,693,967,298	1,798,070,400	31,954,772,030	1,798,070,400
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16,693,967,298	1,798,070,400	31,954,772,030	1,798,070,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,832,843,249	1,841,338,643	28,400,420,913	1,920,096,498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		1,861,124,049	(43,268,243)	3,554,351,117	(122,026,098)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,878,371,476	239,030,631	11,408,122,055	441,589,018
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	846,676,066	219,235,285	2,480,829,900	2,586,035,601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				37,252,781	26,968,862
8. Chi phí bán hàng	24		141,174,016		480,322,851	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,534,722,270	470,854,633	4,448,515,588	1,296,269,687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20	30		3,216,923,173	(494,327,530)	7,552,804,833	(3,562,742,368)
11. Thu nhập khác	31		17,883,587	1,330,700,952	17,883,587	1,330,700,952
12. Chi phí khác	32		31,435,564	482,039,942	31,435,564	482,299,177
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13,551,977)	848,661,010	(13,551,977)	848,401,775
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,203,371,196	354,333,480	7,539,252,856	(2,714,340,593)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	774,022,799	55,278,909	1,826,868,214	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60	60		2,429,348,397	299,054,571	5,712,384,642	(2,714,340,593)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**304**	**426**	**714**	

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T. GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HOA HUẾ	NGUYỄN TIẾN HÙNG	MAI HỒNG BÀNG

Mẫu số B 03 a- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006+TT244/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III-2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2		3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***		***4,962,145,176***	***(2,820,774,153)***
2.Điều chỉnh cho các khoản				
**Khấu hao TSCĐ*	*02*		*125,216,149*	*(144,059,050)*
**Các khoản dự phòng*	*03*		*1,697,268,000*	*(623,290,774)*
**Lãi,lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	*04*			
**Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư*	*05*			
**Chi phí lãi vay*	*06*			
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***6,784,629,325***	***(3,588,123,977)***
*Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(16,032,944,108)	2,710,913,803
*Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,798,121,049)	(3,739,449,259)
*Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19,072,600,715	2,647,243,628
*Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(208,463,486)	(12,000,000)
*Tiền lãi vay đã trả	13			
*Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
*Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
*Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,922,586,444	74,133,555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9,740,287,841***	***(1,907,282,250)***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*21*		*(24,599,112,925)*	*(1,840,451,365)*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*22*			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25*		*(285,107,255,128)*	*(7,983,730,000)*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*		*250,388,567,303*	*9,101,127,000*
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(59,317,800,750)***	***(723,054,365)***
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	*31*		*47,673,820,000*	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	*32*			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	*33*		*1,040,000,000*	*2,894,119,012*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*		*(2,374,500,000)*	*(1,321,306,512)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	*35*			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***46,339,320,000***	***1,572,812,500***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(3,238,192,909)**	**(1,057,524,115)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7,017,943,871**	**1,923,029,150**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**3,779,750,962**	**865,505,035**

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T.GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HOA HUẾ	NGUYỄN TIẾN HÙNG	MAI HỒNG BÀNG

Mẫu B09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và TT244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III-2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần Vinavico

2- Lĩnh vực kinh doanh Đầu tư, tư vấn

3- Ngành nghề kinh do Khai thác khoáng sản

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toá Đồng Việt Nam (VND)

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài

2- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo Tài chính và hệ thống sổ kế toán được Công ty áp dụng theo qui định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán như Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính hướ

V- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do N

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khá

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho c xác định hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuá

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm k Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắ

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài
4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Khấu hao theo phương pháp đường thẳng
6- Hợp đồng thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá tr

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:
TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty
Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi p hí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiệ

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
  + Chi phí trả trước:
Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+ Chi phí khác:
Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Phương pháp phân bố chi phí trả trước:
Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào
- Phương pháp phân bố lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

11- Kế toán các hoạt động liên doanh:
Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:
- Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát:

- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

14- Nguyên tắc ghi nhận và phân bố chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuát kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:

16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

- Ghi nhận cổ tức:

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắ

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	97,107,937	2,645,762
- Tiền gửi ngân hàng	3,682,643,025	7,015,298,109
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3,779,750,962	7,017,943,871

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8,941,582,000	3,270,394,175
- Đầu tư ngắn hạn khác	41,153,000,000	8,003,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	50,094,582,000	11,273,394,175

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		

04- Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường	39,899,270	
- Nguyên liệu, vật liệu	3,900,000	
- Công cụ, dụng cụ		

- Chi phí SX, KD dở dang		212,978,221
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	*1,967,300,000*	
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*2,011,099,270*	*212,978,221*

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tron
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*		
+ *Thuế GTGT*		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ		
+ *Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc*		
+ *Cho vay nội bộ*		
+ *Phải thu nội bộ khác*		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vây không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện v.tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		141,271,428	###########	331,362,374			2,060,263,721
- Mua trong năm			###########				1,851,913,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		39,571,428		11,158,500			50,729,928
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		101,700,000	###########	320,203,874			3,861,447,248
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		34,000,792	236,801,262	105,389,094			376,191,148
'- Khấu hao trong năm		9,574,206	83,463,859	15,099,845			108,137,910
- Tăng khác							
'- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15,388,889		3,905,475			19,294,364
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28,186,109	320,265,121	116,583,464			465,034,694
Giá trị còn lại của TSCĐ HH		73,513,891	###########	203,620,410			3,396,412,554
- Tại ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện v.tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ khác	Tổng cộng
guyên giá TSCĐ thuê tài chín							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
'- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
'- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
'- Khấu hao trong năm							
'- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
'- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ TTC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*
** Căn cứ để ghi nhận là tiền thuê phát sinh năm*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng		TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	34,799,137,733	12,773,092,430
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: Dự án mỏ đá trắng Yên Bái	20,399,137,733	5,573,092,430
+ Công trình: Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca	14,400,000,000	7,200,000,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
'- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
'- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
'- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
'- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
'- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
'- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng				

13- Đầu tư dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
'- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
'- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
'- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	6,648,352,000	10,750,852,000
Cộng	**###########**	**10,750,852,000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuê không gian lưu trữ	5,400,000	600,000
- Chi phí MMTB	85,855,270	
- Chi phí BH oto	5,835,009	9,586,049
Cộng	**97,090,279**	**10,186,049**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	500,000,000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		692,250,000
- Vay dài hạn		1,142,250,000
Cộng	**500,000,000**	**1,834,500,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,833,300,175	244,435,773
- Thuế thu nhập cá nhân	101,488,549	4,741,769
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**###########**	**249,177,542**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm

- Trích trướcchi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sữa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	11,715,037	
- Bảo hiểm xã hội	12,226,694	
- Kinh phí công đoàn	7,107,632	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Nhận kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cố tức phải trả		
-Bảo hiểm thất nghiệp	2,507,451	
- Các khoản phả trả, phải nộp khác		
Cộng	**33,556,814**	

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại ph

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thu chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhậ từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ	Cổ phiếu ngân	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lợi nhuận tăng năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm trước.								
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lợi nhuận tăng năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	92,000,000,000	48,368,180,000
Cộng	92,000,000,000	48,368,180,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn đối với các CSH và phân phối cổ tức, lợ	**Năm nay**	**Năm trước**
+ *Vốn góp đầu năm*		
+ *Vốn góp tăng trong năm*		
+ *Vốn góp giảm trong năm*		
+ *Vốn góp cuối năm*		
- Cố tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:*
  + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ *Cổ phiếu thường*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ *Cổ phiếu thường*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ *Cổ phiếu thường*		
+ *Cố phiếu ưu đãi*		

* *Mệnh giá cố phiếu*

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**##########**	**4,511,438**
- Quỹ đầu tư phát triển	##########	
- Quỹ dự phòng tài chính	##########	4,511,438
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản thuê ngoài khác		
b- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Dưới 1 năı		
· Từ 1-5 năm		
- Trên 5 năı		

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	**Năm trước**
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**16,693,967,298**	**12,382,987,028**
- Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	16,327,509,181	11,101,219,514
+ Doanh thu hoạt động khác	29,768,182	42,836,763
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	336,689,935	1,238,930,751
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

	Năm nay	**Năm trước**
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1

Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Cộng

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	212,978,221	1,294,090,092
- Giá vốn bán hàng hóa	14,619,865,028	10,114,538,616
- Giá vốn của hoạt động khác		42,091,461
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bá		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	14,832,843,249	11,450,720,169

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	849,091,476	35,221,741
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2,922,000,000	3,210,904,554
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	107,280,000	219,234,000

- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,878,371,476	3,465,360,295

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	2,500,000	79,490,881
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lô phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Lô chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	844,176,066	3,240,117,482
Cộng	846,676,066	

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành.	774,022,799	139,041,668
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cảu các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	774,022,799	139,041,668

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hướng đến báo

lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyến nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua thanh lý công nợ con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tống hợp theo từng loại tài sản) và nợ phảl trả không phảl là tiền và các khoản tương đương tiền trong các công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của cac khoản tiền và tương đương tiềnlớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo các bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) thoe quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "

5- Thông tin so sánh

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		1	2
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	**300**		**22,442,604,099**	**3,070,036,672**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22,442,604,099**	**1,927,786,672**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	500,000,000	692,250,000
2. Phải trả người bán	312		19,111,689,204	227,806,430
3. Người mua trả tiền trước	313		442,950,316	610,418,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,934,788,724	249,177,542
5. Phải trả người lao động	315		612,020,543	148,134,700
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33,556,814	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(192,401,502)	
II. Nợ dài hạn	**330**			**1,142,250,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		1,142,250,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	**400**		**104,994,055,010**	**52,069,970,102**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**104,994,055,010**	**52,069,970,102**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	48,368,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	2,256,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		144,059,866	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		148,571,304	4,511,438
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,402,743,840	1,440,598,664
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	**440**		**127,436,659,109**	**55,140,006,774**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		0		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		THUYET MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	1	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	7			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞN	T.GIÁM ĐỐC
NGUYÊN THỊ HOA HUẾ	NGUYÊN TIẾN HÙNG	MAI HỒNG BÀNG